UNIT 1. MY HOBBIES

/ɜ:/ & /ə/ - Bài tập 1: Hãy nghe và click vào từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.

Listen and click the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.
(Hãy nghe và click vào từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.)

1	A. accept	B. mother	C. handsome	D. word
2	A. bird	B. thirty	C. woman	D. church
3	A. person	B. bigger	C. Germany	D. early
4	A. actor	B. world	C. work	D. turn
5	A. university	B. brother	C. answer	D. accident
6	A. banana	B. correct	C. future	D. curtain
7	A. around	B. heard	C. nurse	D. birthday
8	A. verb	B. shirt	C. museum	D. Thursday
9	A. generous	B. earn	C. tonight	D. zebra
10	A. different	B. picture	C. famous	D. earth

LIVEWORKSHEETS

/ɜ:/ & /ə/ - Bài tập 3: Hãy nghe và thu âm lại các từ, cụm từ, câu.

Trong mục này các em sẽ nghe một số từ/ cụm từ/ câu. Sau đó các em hãy tự đọc lại các từ/ cụm từ/ câu đã cho đó và ghi âm lại rồi so sánh với bài mẫu.



1. shirt

áo sơ mi



2. banana

quả chuối



3. purple curtain

rèm cửa màu tím



4. future president

tổng thống tương lai



5. nervous girl

cô gái hay lo lắng



6. a famous singer

một ca sĩ nổi tiếng



7. The girls are learning German.

Các bạn nữ đang học tiếng Đức.



8. Her mother was thinking about her vacation to America.

Mẹ cô ấy đang nghĩ về chuyến đi nghỉ ở Mỹ.

LIVEWORKSHEETS